

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05 - 56
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 56

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phú Tài (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phú Tài là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 4100259236 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 30 tháng 12 năm 2004 và các lần thay đổi, đến nay lần cấp thay đổi gần nhất (lần thứ 26) vào ngày 15 tháng 06 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 278 Nguyễn Thị Định, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Vỹ	Chủ tịch
Ông Lê Văn Thảo	Phó Chủ tịch
Ông Trần Thanh Cung	Thành viên
Ông Phan Quốc Hoài	Thành viên
Ông Nguyễn Sỹ Hòe	Thành viên
Ông Lê Văn Lộc	Thành viên
Ông Đỗ Xuân Lập	Thành viên
Ông Trần Hữu Đức	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Thảo	Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Cung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Quốc Hoài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Sỹ Hòe	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm toán nội bộ bao gồm:

Ông Bùi Thúc Hùng	Trưởng Ban
Ông Trương Công Hoàng	Thành viên
Bà Đặng Thị Tú Oanh	Thành viên

(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2022)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Công ty Cổ phần Phú Tài

Địa chỉ: Số 278 Nguyễn Thị Định, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc 06 tháng cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Định, ngày 27 tháng 08 năm 2022

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

PHAN QUỐC HOÀI



Số: 270822.001/BCTC.KT5

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phú Tài**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phú Tài được lập ngày 27 tháng 08 năm 2022, từ trang 06 đến trang 56, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phú Tài chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phú Tài tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Đỗ Thị Ngọc Dung

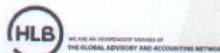
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2022

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.751.788.654.961	2.598.113.771.350
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	221.120.605.678	53.783.956.970
111	1. Tiền		221.120.605.678	53.783.956.970
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	19.757.107.124	53.657.072.970
121	1. Chứng khoán kinh doanh		21.825.381.824	55.710.082.595
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(2.068.274.700)	(2.053.009.625)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.759.448.284.034	1.485.583.439.906
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	413.342.345.766	452.219.104.726
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	31.610.162.244	47.965.667.392
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	1.290.940.169.785	771.466.612.316
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	28.720.328.576	154.246.078.551
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.164.722.337)	(6.540.445.590)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý	9	-	66.226.422.511
140	IV. Hàng tồn kho	11	658.880.268.060	882.491.267.214
141	1. Hàng tồn kho		658.880.268.060	882.491.267.214
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		92.582.390.065	122.598.034.290
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	13.791.022.894	19.819.461.488
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		78.423.886.062	102.097.027.757
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	367.481.109	681.545.045

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.486.093.670.306	1.577.258.403.869
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		10.469.860.983	11.760.345.721
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	10.469.860.983	11.760.345.721
220	II. Tài sản cố định		525.788.975.187	776.867.320.137
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	517.353.462.785	767.060.742.512
222	- Nguyên giá		1.263.025.340.857	1.571.788.777.018
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(745.671.878.072)	(804.728.034.506)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	8.435.512.402	9.806.577.625
228	- Nguyên giá		19.647.521.656	23.050.831.895
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.212.009.254)	(13.244.254.270)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		11.102.413.370	2.767.829.377
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	11.102.413.370	2.767.829.377
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	859.087.430.600	682.861.912.968
251	1. Đầu tư vào công ty con		863.757.475.243	696.857.475.243
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		14.000.000.000	14.000.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(18.670.044.643)	(27.995.562.275)
260	V. Tài sản dài hạn khác		79.644.990.166	103.000.995.666
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	77.660.211.101	101.204.762.425
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	36	1.984.779.065	1.796.233.241
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.237.882.325.267	4.175.372.175.219

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.954.818.813.140	2.009.790.456.265
310	I. Nợ ngắn hạn		1.872.507.450.543	1.894.162.386.621
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	290.241.381.219	404.353.427.144
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	28.705.808.428	18.681.642.104
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	54.207.300.179	81.329.780.681
314	4. Phải trả người lao động		30.649.200.795	51.643.621.654
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	11.965.803.099	12.092.609.668
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		5.400.000	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	13.129.379.018	24.696.706.223
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	1.398.853.312.614	1.263.432.828.781
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	4.405.733.967	4.405.733.967
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		40.344.131.224	33.526.036.399
330	II. Nợ dài hạn		82.311.362.597	115.628.069.644
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	456.389.200	419.939.200
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	73.376.767.100	106.366.739.375
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	22	8.478.206.297	8.841.391.069
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.283.063.512.127	2.165.581.718.954
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	2.283.063.512.127	2.165.581.718.954
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		680.384.030.000	485.994.410.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		680.384.030.000	485.994.410.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		23.060.265.988	23.191.561.459
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.415.061.816.343	1.201.009.320.503
415	4. Cổ phiếu quỹ		-	(131.295.471)
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		164.557.399.796	455.517.722.463
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		164.557.399.796	455.517.722.463
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.237.882.325.267	4.175.372.175.219

Người lập biểu

Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Bình Định, ngày 27 tháng 08 năm 2022

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	1.741.213.617.625	1.971.965.333.162
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	1.658.526.980	1.143.353.226
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	1.739.555.090.645	1.970.821.979.936
11	4. Giá vốn hàng bán	28	1.296.121.198.018	1.489.541.193.531
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		443.433.892.627	481.280.786.405
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	54.066.019.178	53.321.688.073
22	7. Chi phí tài chính	30	43.367.680.970	53.151.641.060
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		39.457.677.175	37.713.434.504
25	8. Chi phí bán hàng	31	163.132.009.190	185.001.210.468
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	54.899.825.712	86.339.748.514
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		236.100.395.933	210.109.874.436
31	11. Thu nhập khác	33	30.493.592.616	10.497.408.617
32	12. Chi phí khác	34	61.898.997.446	3.698.697.462
40	13. Lợi nhuận khác		(31.405.404.830)	6.798.711.155
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		204.694.991.103	216.908.585.591
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	40.326.137.131	37.126.044.640
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	36	(188.545.824)	(136.431.548)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		164.557.399.796	179.918.972.499

Bình Định, ngày 27 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Võ Phương Thảo

Nguyễn Thị Mỹ Loan



PHAN QUỐC HOÀI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2022	năm 2021
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		204.694.991.103	216.908.585.591
	2. Điều chỉnh cho các khoản		42.259.859.064	94.976.127.889
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		63.190.942.891	85.646.816.065
03	- Các khoản dự phòng		(11.049.160.582)	12.039.457.179
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(60.281.008)	(2.693.090.724)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(49.279.319.412)	(37.730.489.135)
06	- Chi phí lãi vay		39.457.677.175	37.713.434.504
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		246.954.850.167	311.884.713.480
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		117.716.014.743	(141.873.069.852)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		55.724.380.965	(26.360.833.909)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(136.368.576.567)	8.434.636.839
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		3.292.143.151	(12.173.760.094)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		33.884.700.771	(35.921.518.935)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(38.797.487.073)	(37.990.423.405)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(68.658.830.902)	(58.078.714.790)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(15.957.791.298)	(13.958.735.852)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		197.789.403.957	(6.037.706.518)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(60.118.276.111)	(89.260.916.090)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		38.646.219.550	10.646.782.875
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(875.829.042.211)	(625.221.969.008)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		781.064.089.168	518.009.820.545
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(20.900.000.000)	(4.200.000.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		28.309.166.789	3.200.830.850
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(108.827.842.815)	(186.825.450.828)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.928.452.578.575	1.855.365.388.645
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.832.890.425.350)	(1.615.134.645.516)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(24.115.705.000)	(91.048.977.400)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>71.446.448.225</i>	<i>149.181.765.729</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		160.408.009.367	(43.681.391.617)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		53.783.956.970	97.217.893.073
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		60.281.008	2.390.287.301
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>214.252.247.345</u>	<u>55.926.788.757</u>

Người lập biểu

Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Bình Định, ngày 27 tháng 08 năm 2022

Tổng Giám đốc



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phú Tài là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 4100259236 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 30 tháng 12 năm 2004 và các lần thay đổi, đến nay lần cấp thay đổi gần nhất (lần thứ 26) vào ngày 15 tháng 06 năm 2022.

Vốn điều lệ của Công ty là: 680.384.030.000 VND, tương đương 68.038.403 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 4.785 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 4.716 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Cắt tạo đá và hoàn thiện đá granite, đá bazal, đá marble;
- Khai thác đá granite, đá bazal; Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ;
- Mua bán xe ô tô và phụ tùng; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất đá dăm, bột đá và các sản phẩm tương tự;
- Cho thuê văn phòng;
- Mua bán các sản phẩm từ đá granite, đá bazal, đá marble.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Nhà máy chế biến đá Bazal, Granite tại tỉnh Đăk Nông Xí Nghiệp 380	Huyện Đăk R'lấp, tỉnh Đăk Nông Thành phố Quy Nhơn	Khai thác, chế biến đá Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm đá
Xí Nghiệp Thăng Lợi	Huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Xí nghiệp sản xuất Vật liệu Xây dựng Nhơn Hòa	Huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định	Khai thác, chế biến đá
Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh Nhà máy chế biến đá Granite tại tỉnh Khánh Hòa	Thành phố Hồ Chí Minh Huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa	Kinh doanh các sản phẩm gỗ Khai thác, chế biến đá
Chi nhánh tại tỉnh Bình Dương ⁽ⁱ⁾	Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Kinh doanh các sản phẩm đá
Nhà máy chế biến đá ốp lát tại tỉnh Đồng Nai	Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	Chế biến và kinh doanh đá

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của đơn vị thành viên phụ thuộc và của Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty và các công ty con.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 12 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	10 - 25 năm
- Quyền khai thác mỏ đá	10 - 25 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất và hạ tầng trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê gắn với hạ tầng mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi

nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng, văn phòng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15. Các khoản vay

Các khoản vay theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí thuê đất, chi phí vận chuyển... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Chi phí hoàn nguyên môi trường cho các mỏ khai thác được trích trước căn cứ theo tổng dự toán chi phí phục hồi môi trường và thời hạn khai thác mỏ đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc trích trước đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí tránh biến động chi phí lớn cho kỳ kế toán thực hiện hoàn nguyên môi trường.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại. Cổ phiếu quỹ của Công ty đã mua từ trước thời điểm Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01/01/2021 và trong kỳ đã được sử dụng làm cổ phiếu thưởng theo quy định tại Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 và các văn bản quy định chi tiết thi hành các văn bản trên.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận được Công ty phân phối cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban điều hành từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

2.20. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán.

Khoản hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Chính sách ưu đãi thuế

Theo các Giấy chứng nhận đầu tư: số 47221001231 ngày 05/05/2015 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai, số 0421432406 ngày 25/04/2016 và số 4421721746 ngày 23/01/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định, Công ty được miễn 2 năm thuế thu nhập doanh nghiệp kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Nhà máy chế biến đá ốp lát tại tỉnh Đồng Nai, Bình Định và Nhà máy chế biến gỗ tại tỉnh Bình Định. Năm đầu tiên được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với Nhà máy chế biến đá ốp lát tại tỉnh Đồng Nai là năm 2016, đối với Nhà máy chế biến đá ốp lát tại tỉnh Bình Định là năm 2017 và đối với Nhà máy chế biến gỗ Bình Định là năm 2018.

d) Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	8.429.078.574	2.144.660.152
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	212.691.527.104	51.639.296.818
	221.120.605.678	53.783.956.970

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	Mã CK	30/06/2022			01/01/2022		
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị cổ phiếu:							
- Công ty Cổ phần Vicostone	VCS	5.042.387.200	3.720.000.000	(1.322.387.200)	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long	NLG	3.755.625.000	3.222.000.000	(533.625.000)	-	-	-
- Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí	PVS	1.885.262.500	1.673.000.000	(212.262.500)	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang	DGC	-	-	-	5.634.128.500	5.596.500.000	(37.628.500)
- Công ty Cổ phần Gemadept	GMD	-	-	-	7.764.980.000	7.095.000.000	(669.980.000)
- Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	FPT	-	-	-	7.021.644.630	6.510.000.000	(511.644.630)
- Tổng công ty MBLand ^(4.1)		450.000.000	-	-	450.000.000	-	-
- Chứng khoán và công cụ tài chính khác		10.692.107.124	11.166.060.000	-	34.839.329.465	34.866.474.200	(833.756.495)
		21.825.381.824	19.781.060.000	(2.068.274.700)	55.710.082.595	54.067.974.200	(2.053.009.625)

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa trên sàn chứng khoán tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

^(4.1) Riêng khoản đầu tư vào cổ phiếu Tổng công ty MBLand, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	863.757.475.243	(18.670.044.643)	696.857.475.243	(27.995.562.275)
- Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	9.620.700.000	-	9.620.700.000	-
- Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	10.700.000.000	-	10.700.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đá Universal	6.000.000.000	(3.200.940.332)	6.000.000.000	(3.171.710.778)
- Công ty Cổ phần Vina G7	41.877.750.000	-	41.877.750.000	-
- Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	25.309.025.243	-	25.309.025.243	-
- Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	70.000.000.000	-	70.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	45.000.000.000	-	45.000.000.000	-
- Công ty Sản xuất Đá Granit TNHH	34.650.000.000	-	34.650.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Bất động sản Phú Tài ^(4.1)	220.000.000.000	-	160.000.000.000	-
- Công ty TNHH Đá Granite Thành Châu Phú Yên	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
- Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát	39.600.000.000	-	39.600.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đá Phú Tài Ninh Thuận	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Đá thạch anh Cao cấp Phú Tài	100.000.000.000	(14.323.113.356)	100.000.000.000	(15.627.349.421)
- Công ty TNHH MTV Gỗ Phú Tài Bình Định ^(4.2)	146.000.000.000	-	60.000.000.000	(9.196.502.076)
- Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Phú Tài Bình Định	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Yên Bái ^(4.3)	30.000.000.000	(1.145.990.955)	9.100.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	14.000.000.000	-	14.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	14.000.000.000	-	14.000.000.000	-
	877.757.475.243	(18.670.044.643)	710.857.475.243	(27.995.562.275)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con:

(4.1) Thực hiện Quyết định số 46/QĐ-HĐQT ngày 10/03/2022 của Hội đồng quản trị, Công ty đã chuyển khoản cho Công ty TNHH MTV Bất động sản Phú Tài vay thành khoản góp vốn bổ sung vào công ty này để tăng vốn điều lệ của công ty con từ 160.000.000.000 VND lên 220.000.000.000 VND.

(4.2) Thực hiện Quyết định số 46/QĐ-HĐQT ngày 10/03/2022 của Hội đồng quản trị, Công ty đã chuyển khoản cho Công ty TNHH Gỗ Phú Tài Bình Định vay thành khoản góp vốn bổ sung vào công ty con để tăng vốn điều lệ của công ty con này từ 60.000.000.000 VND lên 146.000.000.000 VND.

(4.3) Thực hiện quyết định số 89/QĐ-HĐQT ngày 06/12/2021 của Hội đồng quản trị, Công ty đã thành lập công ty con Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Yên Bái với vốn điều lệ 30.000.000.000 VND (do Công ty sở hữu 100%). Ngày 06/12/2021 Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Yên Bái đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu với mã số doanh nghiệp 5200928771, địa chỉ công ty con được đặt tại: thôn Trung Tâm, xã Vĩnh Lạc, Huyện Lục Yên, Việt Nam; với ngành nghề kinh doanh chính là: khai thác và chế biến đá granida, đá bazal, đá Marble; khai thác đá cát sỏi làm vật liệu xây dựng. Trong kỳ, Công ty đã chuyển tiền để góp đủ số vốn điều lệ còn thiếu vào công ty con này.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2022 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	50,65%	50,65%	Khai thác chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	100,00%	100,00%	Khai thác, chế biến đá
Công ty Cổ phần Đá Universal	Quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh	60,00%	60,00%	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm đá
Công ty Cổ phần Vina G7	Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	75,00%	75,00%	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	100,00%	100,00%	Mua bán, sửa chữa xe ô tô
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	100,00%	100,00%	Mua bán, sửa chữa xe ô tô
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Công ty Sản xuất Đá Granit TNHH	Quận 9, thành phố Hồ Chí Minh	70,00%	70,00%	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm đá
Công ty TNHH MTV Bất động sản Phú Tài	Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	100,00%	100,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH Đá Granite Thành Châu Phú Yên	Huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên	100,00%	100,00%	Khai thác, chế biến đá
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát	Huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa	99,00%	99,00%	Khai thác, chế biến đá
Công ty Cổ phần Đá Phú Tài Ninh Thuận	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận	98,00%	98,00%	Sản xuất, chế biến đá

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Đá thạch anh Cao cấp Phú Tài	Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Sản xuất, chế biến đá
Công ty TNHH MTV Gỗ Phú Tài Bình Định	Huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Công ty TNHH MTV Đá thạch anh Phú Tài Bình Định	Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	100,00%	100,00%	Sản xuất, chế biến đá và bột đá
Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Yên Bái	Huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái	100,00%	100,00%	Khai thác, chế biến đá
Đầu tư vào đơn vị khác				
Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	2,83%	2,83%	Xây dựng, kinh doanh bất động sản

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Noble House Home Furnishings LLC	14.427.184.498	-	4.880.700.636	-
Yaraghi LLC	34.593.892.048	-	35.704.085.531	-
Carrefour Imports SAS	507.892.603	-	18.962.188.600	-
Sontelimited	13.919.179.033	-	2.881.294.487	-
Ashley	15.801.818.540	-	29.689.521.850	-
Anavil Company LTD	9.069.263.092	-	33.261.525.436	-
Castorama Polska SP.ZO.O	13.642.609.557	-	9.610.604.382	-
Lionbridge	19.316.524.062	-	8.542.186.558	-
B and Q PLC	9.543.096.117	-	18.053.977.529	-
Castorama France SAS	28.107.690.573	-	13.484.601.344	-
Công ty TNHH Ánh Kim	18.880.428.420	-	14.492.016.000	-
Công ty Cổ phần Đá Granite và Marble tự nhiên Thiên Sơn	18.158.267.797	-	8.829.955.400	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Sản xuất và Thương mại Minh Đức	5.468.625.985	-	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại Sản xuất và Xuất Nhập Khẩu Hưng Thịnh	6.066.925.205	-	-	-
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Huỳnh Lê	5.801.637.362	-	19.309.796.715	-
Công ty TNHH Thanh Thanh Tùng	6.227.181.540	-	-	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	193.810.129.334	(5.064.432.337)	234.516.650.258	(6.440.155.590)
	413.342.345.766	(5.064.432.337)	452.219.104.726	(6.440.155.590)



6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Sudima International Pte Ltd	2.407.454.166	-	4.562.530.568	-
Yingmu AB	2.164.859.327	-	6.337.816.895	-
Chamundi Natural Stones	4.261.362.509	-	2.675.169.808	-
Công ty TNHH Ván Ghép Sudima	3.803.659.541	-	636.880.146	-
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Thiện Thịnh	2.581.808.400	-	1.185.278.800	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Trường Hải	2.581.808.400	-	18.458.190	-
Ông Lê Văn Viên	-	-	22.000.000.000	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	13.809.209.901	(100.290.000)	10.549.532.985	(100.290.000)
	31.610.162.244	(100.290.000)	47.965.667.392	(100.290.000)

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Sản xuất Đá Granite TNHH	101.289.979.085	-	108.042.804.626	-
Công ty TNHH MTV Phú Tài Yên Bái	18.785.665.309	-	-	-
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	-	-	3.073.164.963	-
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	16.018.833.884	-	18.203.921.683	-
Công ty Cổ phần Đá Universal	3.962.855.095	-	3.962.855.095	-
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	-	-	34.253.117.916	-
Công ty TNHH Đá Granit Thành Châu Phú Yên	19.360.891.075	-	20.422.296.637	-
Công ty Cổ phần Đá Phú Tài Ninh Thuận	5.423.651.092	-	3.956.193.037	-
Công ty TNHH MTV Đá thạch Anh Cao cấp Phú Tài	314.950.920.258	-	307.497.991.388	-
Công ty TNHH MTV Bất động sản Phú Tài	133.568.223.462	-	84.776.193.798	-
Công ty TNHH Thương mại và Thương mại Sản xuất Sơn Phát	40.756.007.339	-	46.431.210.817	-
Công ty TNHH MTV Gỗ Phú Tài Bình Định	547.137.908.222	-	107.037.549.825	-
Công ty TNHH MTV Đá thạch anh Phú Tài Bình Định	89.685.234.964	-	33.809.312.531	-
	1.290.940.169.785	-	771.466.612.316	-

Các khoản cho vay nêu trên được thực hiện theo các hợp đồng ký giữa Công ty và các công ty con với mục đích vay để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; loại tiền cho vay là VND; lãi suất cho vay được thả nổi theo lãi suất ngân hàng thương mại; thời hạn cho vay là 12 tháng và hình thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về tiền tạm ứng	4.076.400.043	-	2.915.791.878	-
Phải thu khác	24.643.928.533	-	151.330.286.673	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay	6.479.681.395	-	4.422.801.880	-
- Phải thu tiền bán chứng khoán ^(8.1)	5.168.000.000	-	20.168.183.656	-
- Phải thu về tiền cổ tức	7.840.402.000	-	124.178.103.000	-
- Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN	4.531.856.522	-	2.029.123.515	-
- Phải thu các đối tượng khác	623.988.616	-	532.074.622	-
	28.720.328.576	-	154.246.078.551	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	7.725.634.120	-	9.016.118.858	-
- Tiền ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác mỏ ^(8.2)	6.992.032.841	-	8.056.839.358	-
- Các khoản đặt cọc thực hiện hợp đồng	733.601.279	-	959.279.500	-
Phải thu khác	2.744.226.863	-	2.744.226.863	-
- Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng được trừ vào tiền thuê đất tại Xí nghiệp Thăng Lợi ^(8.3)	2.744.226.863	-	2.744.226.863	-
	10.469.860.983	-	11.760.345.721	-

(8.1) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, khoản phải thu tiền bán chứng khoán là các khoản tiền bán chứng khoán kinh doanh chưa về tài khoản của Công ty tại các công ty chứng khoán tại ngày cuối kỳ.

(8.2) Đây là các khoản tiền ký quỹ phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác đã được Công ty nộp theo các thông báo của cơ quan có thẩm quyền.

(8.3) Tiền đền bù giải phóng mặt bằng được bù trừ với tiền thuê đất phải nộp theo thông báo tiền thuê đất hàng năm.

9. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	30/06/2022	01/01/2021
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Hàng tồn kho bị cháy	-	61.909.765.432
Tài sản cố định bị cháy	-	4.282.566.170
Tài sản khác	-	34.090.909
	-	66.226.422.511

Số dư tài sản thiếu chờ xử lý tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là giá trị mà Công ty đã tạm xác định của hàng tồn kho, giá trị còn lại của Nhà kho thành phẩm và tài sản khác bị tổn thất do sự cố hỏa hoạn làm cháy Nhà kho thành phẩm vào lúc 21 giờ ngày 04/09/2020 xảy ra tại Xí nghiệp Thăng Lợi, xã Phước Thành, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định.

Trong kỳ, sau khi kết thúc làm việc với các bên giám định và Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện, Công ty đã hoàn thành việc đánh giá chính thức về giá trị tổn thất phát sinh từ sự cố và thống nhất về giá trị bồi thường thiệt hại của cơ quan bảo hiểm.

Theo đó, giá trị chính thức của tổn thất được Công ty xác định lại là 59.823.953.001 VND (trong đó: giá trị còn lại của tài sản cố định (Nhà kho) là 4.282.566.170 VND; giá trị của nguyên vật liệu là 5.022.586.565 VND; các loại bao bì mứt xốp là: 1.411.794.252 VND; thành phẩm hàng hóa là: 20.504.469.959 VND; và bán thành phẩm là 28.602.536.055 VND), chênh lệch với giá trị đã tạm xác định là 6.402.469.510 VND. Đồng thời, Công ty cũng đã thống nhất được với Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện về giá trị bồi thường mà Công ty được hưởng từ sự cố là 17.258.407.095 VND.

Công ty đã thực hiện ghi nhận hoàn nhập lại giá trị của hàng tồn kho đối với phần chênh lệch giữa giá trị tổn thất chính thức và giá trị tổn thất tạm tính là 6.402.469.510 VND. Đồng thời, ghi nhận giá trị tổn thất chính thức vào khoản mục chi phí khác với giá trị là 59.823.953.001 VND (Thuyết minh 34.1) và ghi nhận thu nhập từ khoản bồi thường của bảo hiểm vào khoản mục thu nhập khác với giá trị là 17.258.407.095 VND (Thuyết minh 33.1).

10. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Tần Cương	1.083.152.301	-	1.083.152.301	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Vương Minh	1.365.605.000	-	1.365.605.000	-
Cattie Europa S.L	724.304.767	-	724.304.767	-
Công ty TNHH Hà Bình	668.552.930	-	668.552.930	-
Công ty TNHH Đá Granite Bình Định	507.016.559	-	507.016.559	-
Các khoản phải thu khác	1.487.018.345	670.927.565	2.862.741.598	670.927.565
	5.835.649.902	670.927.565	7.211.373.155	670.927.565

11. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	1.695.907.017	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	220.463.507.629	-	383.664.765.533	-
Công cụ, dụng cụ	9.509.000	-	11.696.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dờ dang	217.269.201.962	-	208.810.414.592	-
Thành phẩm	174.894.262.110	-	253.045.408.318	-
Hàng hoá	44.547.880.342	-	36.958.982.771	-
	658.880.268.060	-	882.491.267.214	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí phục vụ khai thác mỏ	2.407.051.105	674.204.901
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.696.156.751	6.034.881.624
- Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng, văn phòng	1.349.672.997	8.102.556.373
- Chi phí bảo hiểm	431.509.979	2.096.581.987
- Chi phí thuê đất	1.518.022.606	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.388.609.456	2.911.236.603
	13.791.022.894	19.819.461.488
b) Dài hạn		
- Chi phí thuê đất và hạ tầng Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát, tỉnh Bình Định ^(12.1)	-	15.197.702.957
- Chi phí thuê đất và hạ tầng Nhà máy chế biến đá ốp lát Bình Định ^(12.2)	11.521.996.616	11.686.257.534
- Chi phí để có được quyền sử dụng đất thuê tại xã Diên Tân, Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa ^(12.3)	10.130.418.558	10.265.757.575
- Chi phí thuê kết cấu hạ tầng Nhà máy Long Mỹ, tỉnh Bình Định ^(12.4)	16.040.034.309	16.374.373.736
- Chi phí thuê đất Nhà máy Đăk Nông	378.000.000	1.605.400.493
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	17.095.329.372	10.977.512.857
- Chi phí phục vụ khai thác mỏ	5.380.772.510	3.556.633.523
- Chi phí sửa chữa lớn máy móc, thiết bị, nhà xưởng, văn phòng	17.006.841.751	31.293.229.819
- Chi phí trả trước dài hạn khác	106.817.985	247.893.931
	77.660.211.101	101.204.762.425

(12.1) Đây là 50% giá trị tiền thuê hạ tầng tại Cụm Công nghiệp Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định với diện tích thuê là 91.375,5 m², thời gian thuê đến hết ngày 11/07/2057 nhằm phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát. Trong kỳ, Công ty đã bàn giao hợp đồng thuê này cho Công ty TNHH MTV Gỗ Phú Tài Bình Định (công ty con) để sáp nhập Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát vào công ty con này.

(12.2) Bao gồm giá trị tiền thuê đất và hạ tầng tại Cụm Công nghiệp Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định với diện tích lần lượt là 39.426,5 m² và 32.439 m², thời gian thuê lần lượt là 41 năm từ năm 2017 và 38 năm từ năm 2019 nhằm phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy chế biến đá ốp lát tỉnh Bình Định.

(12.3) Đây là số tiền mà Công ty đã thanh toán cho các hộ dân theo các hợp đồng chuyển nhượng đất để phục vụ công việc khai thác mỏ đá tại xã Diên Tân, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa, thời gian phân bổ là 50 năm tính từ tháng 01/2019.

(12.4) Đây là giá trị tiền thuê kết cấu hạ tầng tại Khu Công nghiệp Long Mỹ, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định với diện tích thuê là 30.075,8 m², thời gian thuê đến hết ngày 31/12/2048 nhằm phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy chế biến đá Long Mỹ.

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	621.067.385.361	804.187.136.752	144.827.207.703	1.707.047.202	1.571.788.777.018
- Mua trong kỳ	-	-	3.831.440.360	-	3.831.440.360
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.233.177.429	44.337.152.202	381.922.127	-	47.952.251.758
- Thanh lý, nhượng bán	(141.107.915.844)	(185.265.096.694)	(34.174.115.741)	-	(360.547.128.279)
Số dư cuối kỳ	483.192.646.946	663.259.192.260	114.866.454.449	1.707.047.202	1.263.025.340.857
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	288.336.865.044	437.879.292.834	76.968.943.185	1.542.933.443	804.728.034.506
- Khấu hao trong kỳ	18.591.557.113	37.854.517.145	5.636.373.079	22.637.198	62.105.084.535
- Thanh lý, nhượng bán	(38.706.368.784)	(70.882.652.130)	(11.572.220.055)	-	(121.161.240.969)
Số dư cuối kỳ	268.222.053.373	404.851.157.849	71.033.096.209	1.565.570.641	745.671.878.072
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	332.730.520.317	366.307.843.918	67.858.264.518	164.113.759	767.060.742.512
Tại ngày cuối kỳ	214.970.593.573	258.408.034.411	43.833.358.240	141.476.561	517.353.462.785

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 210.413.226.306 VND;

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 305.681.302.706 VND.

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	Quyền khai thác mỏ	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	13.980.864.528	9.069.967.367	23.050.831.895
- Chuyển nhượng	(3.403.310.239)	-	(3.403.310.239)
Số dư cuối kỳ	10.577.554.289	9.069.967.367	19.647.521.656
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	10.873.682.707	2.370.571.563	13.244.254.270
- Khấu hao trong kỳ	511.232.027	183.081.447	694.313.474
- Chuyển nhượng	(2.726.558.490)	-	(2.726.558.490)
Số dư cuối kỳ	8.658.356.244	2.553.653.010	11.212.009.254
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.107.181.821	6.699.395.804	9.806.577.625
Tại ngày cuối kỳ	1.919.198.045	6.516.314.357	8.435.512.402

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.453.035.065 VND.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	181.309.101	116.101.380
- Dự án mỏ Tân Dân Bách Việt	181.309.101	116.101.380
Mua sắm tài sản cố định	10.921.104.269	2.651.727.997
- Máy móc thiết bị sản xuất đá tại Xí nghiệp khai thác đá Khánh Hòa	7.945.925.926	-
- Máy móc thiết bị sản xuất đá tại Xí nghiệp, Nhà máy khác	2.975.178.343	778.332.823
- Máy móc thiết bị sản xuất gỗ	-	1.873.395.174
	11.102.413.370	2.767.829.377

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Hoàng Giang	60.471.873.032	60.471.873.032	59.926.253.805	59.926.253.805
Công ty TNHH Thành Danh	16.239.720.548	16.239.720.548	21.859.762.937	21.859.762.937
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Vũ Tín	7.749.990.710	7.749.990.710	3.298.172.990	3.298.172.990
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Giang Đạt Thành	2.394.610.050	2.394.610.050	7.610.938.900	7.610.938.900
Công ty Cổ phần Nệm Gói Quy Nhơn	-	-	11.095.649.180	11.095.649.180
Công ty TNHH Kinh doanh Xuất nhập khẩu Phước Long	5.296.713.315	5.296.713.315	4.191.802.730	4.191.802.730
Công ty TNHH Hoàng Tâm	2.764.060.232	2.764.060.232	5.178.278.637	5.178.278.637
Công ty TNHH Bao bì Tấn Đạt	8.166.856.665	8.166.856.665	12.549.352.412	12.549.352.412
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	5.298.757.535	5.298.757.535	5.761.472.339	5.761.472.339
Công ty TNHH Hoàng Trang	8.999.574.199	8.999.574.199	1.211.420.521	1.211.420.521
Phải trả cho các đối tượng khác	172.859.224.933	172.859.224.933	271.670.322.693	271.670.322.693
	290.241.381.219	290.241.381.219	404.353.427.144	404.353.427.144

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	4.909.909.682	48.288.842.584	48.855.236.741	-	4.343.515.525
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	526.046.240	526.046.240	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	68.605.478.935	40.326.137.131	68.658.830.902	-	40.272.785.164
Thuế thu nhập cá nhân	19.658.045	265.814.974	2.292.295.891	1.499.707.627	10.042.063	1.048.787.256
Thuế tài nguyên	-	1.192.512.376	7.617.738.290	7.221.301.629	-	1.588.949.037
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	661.887.000	29.872.400	1.428.574.860	1.152.999.306	356.439.046	-
Các loại thuế khác	-	-	18.000.000	19.000.000	1.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6.326.192.314	6.616.134.575	5.989.063.692	-	6.953.263.197
	681.545.045	81.329.780.681	107.113.769.571	133.922.186.137	367.481.109	54.207.300.179

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. VAY

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	1.166.141.613.771	1.166.141.613.771	1.935.027.866.154	1.778.624.072.615	1.322.545.407.310	1.322.545.407.310
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	97.291.215.010	97.291.215.010	33.283.043.029	54.266.352.735	76.307.905.304	76.307.905.304
	1.263.432.828.781	1.263.432.828.781	1.968.310.909.183	1.832.890.425.350	1.398.853.312.614	1.398.853.312.614
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	49.350.995.117	49.350.995.117	9.262.922	19.066.352.735	30.293.905.304	30.293.905.304
Trái phiếu thường	154.306.959.268	154.306.959.268	283.807.832	35.200.000.000	119.390.767.100	119.390.767.100
	203.657.954.385	203.657.954.385	293.070.754	54.266.352.735	149.684.672.404	149.684.672.404
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(97.291.215.010)	(97.291.215.010)	(33.283.043.029)	(54.266.352.735)	(76.307.905.304)	(76.307.905.304)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	106.366.739.375	106.366.739.375			73.376.767.100	73.376.767.100

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức, cá nhân khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2022		01/01/2022	
					Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
Vay ngắn hạn (VND)					528.199.579.845		477.259.486.612	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài	VND	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	260.944.732.141		291.671.658.092	
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	VND	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	163.814.016.583		103.749.655.165	
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định	VND	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	16.620.078.000		33.237.000.000	
- Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	VND	0%/năm	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Tín chấp	10.783.018.084		-	
- Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	VND	0%/năm	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Tín chấp	28.926.835.037		-	
- Công ty Cổ phần chứng khoán Funna	VND	Theo từng hợp đồng vay	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Tín chấp	-		1.314.302.249	
- Ngân hàng Mirae Asset	VND	Theo từng hợp đồng vay	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Tín chấp	-		175.971.106	
- Vay ngắn hạn cá nhân	VND	Theo từng hợp đồng vay	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Tín chấp	47.110.900.000		47.110.900.000	

	Loại tiền	Lãi suất năm	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2022		01/01/2022	
					Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
Vay ngắn hạn (USD)					33.914.873,94	794.345.827.465	30.038.809,74	688.882.127.159
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định	USD	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	14.244.891,56	333.757.809.251	9.619.736,32	220.724.849.862
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	USD	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	12.622.367,46	295.552.734.076	11.849.527,87	271.591.178.780
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	USD	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	1.920.685,96	44.972.861.753	963.820,00	22.090.754.400
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	USD	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	5.126.928,96	120.062.422.385	7.605.725,55	174.475.344.117
						1.322.545.407.310		1.166.141.613.771

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Mục đích vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Vay dài hạn							
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định	Phục vụ dự án đầu tư	USD	Thả nổi	2022	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	234.796.716	229.936.434
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định	Phục vụ dự án đầu tư	VND	Thả nổi	2022	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	6.042.713.528	11.344.642.318
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài	Phục vụ dự án đầu tư	VND	Thả nổi	2022	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	6.386.000.000	8.386.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	Phục vụ dự án đầu tư	VND	Thả nổi	2023	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	17.630.395.060	29.390.416.365
- Trái phiếu phát hành ⁽ⁱⁱ⁾					Thế chấp ⁽ⁱ⁾	119.390.767.100	154.306.959.268
						149.684.672.404	203.657.954.385
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						(76.307.905.304)	(97.291.215.010)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						73.376.767.100	106.366.739.375

⁽ⁱ⁾ Thế chấp: các khoản vay được đảm bảo, thế chấp bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

- (iii) Công ty đã thực hiện phát hành trái phiếu riêng lẻ cụ thể như sau:
- Theo Nghị quyết 62/NQ-HĐQT ngày 17/05/2019 về phương án phát hành riêng lẻ 650 trái phiếu với mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu thông qua đại lý phát hành dành cho đối tượng dưới 100 nhà đầu tư.
 - + Mục đích: để thanh toán chi phí chuyển nhượng 99% phần vốn góp tại Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát và chi phí hợp đồng BCC giữa Phú Tài và Sơn Phát để thanh toán chuyển nhượng tối thiểu 25 ha đất rừng sản xuất tại Diên Tân, Khánh Hòa.
 - + Số lượng trái phiếu đã phát hành: Công ty đã phát hành thành công 650 trái phiếu riêng lẻ (mệnh giá 100 triệu VND/trái phiếu, chiếm 100% số lượng trái phiếu dự kiến phát hành) vào ngày 10/6/2019, cho 01 nhà đầu tư là Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định; giá phát hành bằng 100% mệnh giá;
 - + Hình thức trái phiếu là chứng chỉ; kỳ hạn trái phiếu là 36 tháng kể từ ngày phát hành; lãi suất trái phiếu cho 4 kỳ tính lãi đầu tiên là 9%/năm, các kỳ tiếp theo sẽ điều chỉnh theo lãi suất trung dài hạn, kỳ hạn 24 tháng của Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định;
 - + Tài sản đảm bảo là: Nhà xưởng, máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát; quyền khai thác mỏ đá tại khu vực Cây sung 3, xã Diên Tân, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa.
 - + Tình hình sử dụng vốn từ phát hành trái phiếu: tính đến ngày 30/06/2022, Công ty đã sử dụng 100% tiền phát hành trái phiếu trên theo đúng mục đích sử dụng.

 - Nghị quyết 105/NQ-HĐQT ngày 22/10/2019 về phương án phát hành riêng lẻ 1.500 trái phiếu với mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu thông qua đại lý phát hành dành cho đối tượng dưới 100 nhà đầu tư.
 - + Mục đích: thanh toán chi phí để thực hiện dự án Nhà máy Thạch Anh nhân tạo tại Khu công nghiệp Dệt May - Nhơn Trạch, Đồng Nai.
 - + Số lượng phát hành: Công ty đã thực hiện phát hành thành công 1.500 trái phiếu riêng lẻ cho 01 nhà đầu tư là Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định thông qua 4 đợt phát hành: đợt 1 vào ngày 12/11/2019 với số lượng 204 trái phiếu, đợt 2 vào ngày 17/12/2019 với số lượng 256 trái phiếu đợt 3 vào ngày 16/01/2020 với số lượng 600 trái phiếu và đợt 4 vào ngày 21/08/2020 với số lượng 440 trái phiếu; giá phát hành bằng 100% mệnh giá;
 - + Hình thức trái phiếu là chứng chỉ; kỳ hạn trái phiếu là 60 tháng kể từ ngày phát hành; lãi suất trái phiếu cho 4 kỳ tính lãi đầu tiên là 9%/năm, các kỳ tiếp theo sẽ điều chỉnh theo lãi suất trung dài hạn, kỳ hạn 24 tháng của Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định;
 - + Tài sản đảm bảo là: Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất giữa Công ty TNHH MTV Đá thạch anh cao cấp Phú Tài và Công ty Cổ phần Vinatex Tân Tạo theo hợp đồng thuê đất số 43/HĐTLQSĐĐ-VNT/KD-2019 ngày 08/08/2019; toàn bộ nhà xưởng, văn phòng và tài sản khác gắn liền với đất hình thành trong tương lai theo Dự án Nhà máy Thạch anh nhân tạo tại KCN Dệt may Nhơn Trạch - Đồng Nai và toàn bộ máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất thuộc Dự án Nhà máy Thạch anh nhân tạo tại KCN Dệt may Nhơn Trạch - Đồng Nai.
 - + Tình hình sử dụng vốn từ phát hành trái phiếu: tính đến 30/06/2022, Công ty đã sử dụng 100% tiền phát hành trái phiếu trên theo đúng mục đích sử dụng.

 - Theo Nghị quyết 108/NQ-HĐQT ngày 18/11/2020 về phương án phát hành riêng lẻ 348 trái phiếu với mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu thông qua đại lý phát hành dành cho đối tượng dưới 100 nhà đầu tư.
 - + Mục đích: để thanh toán chi phí để thực hiện dự án Nhà máy Thạch Anh nhân tạo tại Khu công nghiệp Dệt May - Nhơn Trạch, Đồng Nai.
 - + Số lượng đã phát hành: vào ngày 30/11/2020, Công ty đã phát hành thành công 348 trái phiếu riêng lẻ (mệnh giá 100 triệu VND/trái phiếu, chiếm 100% số lượng trái phiếu dự kiến phát hành) cho 01 nhà đầu tư là Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định; giá phát hành bằng 100% mệnh giá;
 - + Hình thức trái phiếu là chứng chỉ; kỳ hạn là 1443 ngày kể từ ngày phát hành; lãi suất trái phiếu được tính bằng 2,7%/năm cộng với lãi suất tham chiếu, trong đó lãi suất tham chiếu đối với mỗi kỳ tính lãi được tính bằng 2,7% cộng với lãi suất sản phẩm tiết kiệm trung dài hạn linh hoạt kỳ hạn 24 tháng của Ngân hàng TMCP Quân đội;

- + Tài sản đảm bảo: quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất giữa Công ty TNHH MTV Đá thạch anh cao cấp Phú Tài và Công ty Cổ phần Vinatex Tân Tạo theo hợp đồng thuê đất số 42/HĐTLQSDĐ-VNT/KD-2019 ngày 08/08/2019; toàn bộ nhà xưởng, văn phòng và tài sản khác gắn liền với đất hình thành trong tương lai theo Dự án Nhà máy Thạch anh nhân tạo tại KCN Dệt may Nhơn Trạch - Đồng Nai và toàn bộ máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất thuộc Dự án Nhà máy đá thạch anh nhân tạo tại KCN Dệt may Nhơn Trạch - Đồng Nai.
- + Tình hình sử dụng vốn: tính đến 30/06/2022, Công ty đã sử dụng 100% tiền phát hành trái phiếu trên theo đúng mục đích sử dụng.

Tại các đợt phát hành, Công ty có ký với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định các Hợp đồng mua bán trái phiếu. Đồng thời, Công ty cũng ký với Ngân hàng này các hợp đồng quản lý tài khoản, theo đó, Công ty chỉ định Tổ chức quản lý tài khoản là Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định cung cấp các dịch vụ liên quan đến 01 tài khoản để giữ số tiền thu được từ đợt phát hành Trái phiếu và được phép chuyển đi thanh toán theo đúng mục đích sử dụng vốn trái phiếu quy định tại Bản công bố thông tin (được gọi là Tài khoản Trái phiếu); và 01 tài khoản để giữ số tiền dùng để thanh toán tiền gốc, tiền lãi và các nghĩa vụ khác của Công ty liên quan đến trái phiếu (được gọi là Tài khoản dự phòng trả nợ).

Theo Phụ lục 1 của Hợp đồng quản lý tài khoản số 01/HĐ-MB ngày 12/11/2019, Công ty đã thỏa thuận với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định về lịch trình mua lại trái phiếu với giá mua lại bằng mệnh giá cộng với lãi dồn tích đến thời điểm mua lại. Từ năm 2019 đến nay, Công ty đã thực hiện mua lại 943 trái phiếu, tương ứng với số tiền là 94.300.000.000 VND.

Tại ngày 30/06/2022, số dư nợ gốc trái phiếu là 120.300.000.000 VND (giá trị đã bao gồm khoản phí phát hành chờ phân bổ là 909.232.900 VND) tương ứng với 1.203 trái phiếu; số trái phiếu sẽ mua lại trong vòng 12 tháng tiếp theo là 484 trái phiếu; tương ứng với nợ gốc là 48.400.000.000 VND đang được công ty phân loại là nợ ngắn hạn.

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty TNHH Xây dựng điện Thương mại Rạng Đông	1.104.850.150	1.104.850.150
Công ty TNHH Hậu Nhân	6.000.000.000	-
Faccio IO SRL	2.630.012.240	4.460.291.953
Công ty TNHH Đạt Phương	1.521.306.744	1.521.306.744
Kenyield	-	2.202.453.766
Công ty Cổ phần Kiến trúc Xây dựng Arial	2.039.171.833	-
Các khoản người mua trả tiền trước khác	15.410.467.461	9.392.739.491
	28.705.808.428	18.681.642.104

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	1.411.877.400	1.978.184.035
Trích trước tiền thuê đất	2.699.576.040	659.373.750
Trích trước chi phí tiền điện	239.013.074	313.246.744
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	1.254.218.706	1.565.444.995
Trích trước chi phí vận tải, vận chuyển	1.653.917.267	2.996.777.540
Trích trước chi phí thiết kế, vật tư đi kèm	2.489.944.228	2.022.606.566
Trích trước chi phí làm thủ tục xuất, nhập hàng	143.593.230	374.043.600
Chi phí phải trả khác	2.073.663.154	2.182.932.438
	11.965.803.099	12.092.609.668

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	4.081.370.353	4.853.509.742
Bảo hiểm xã hội	31.781.409	3.886.511
Bảo hiểm y tế	-	1.783.164
Bảo hiểm thất nghiệp	-	999.181
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.016.227.256	19.836.527.625
- Tiền thuê đất phải trả Cục Tài chính - Bộ Quốc phòng	5.593.873.250	5.330.096.750
- Tiền đảng phí, đoàn phí công đoàn	1.323.004.304	1.531.079.934
- Phải trả CBCNV về tiền tạm ứng	127.393.537	254.731.692
- Các quỹ ủng hộ	76.721.685	321.921.685
- Cổ tức phải trả chủ sở hữu	437.381.800	253.366.300
- Các khoản trợ cấp phải trả người lao động	8.219.000	76.033.800
- Tiền bồi thường bảo hiểm ứng trước	-	12.000.000.000
- Lãi vay cá nhân phải trả	1.226.496.737	-
- Phải trả, phải nộp khác	223.136.943	69.297.464
	13.129.379.018	24.696.706.223
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	456.389.200	419.939.200
	456.389.200	419.939.200

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	4.405.733.967	4.405.733.967
	<u>4.405.733.967</u>	<u>4.405.733.967</u>
b) Dài hạn		
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	4.597.406.297	5.313.391.069
- Chi phí thuê đất ^(22.1)	3.880.800.000	3.528.000.000
	<u>8.478.206.297</u>	<u>8.841.391.069</u>

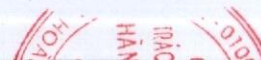
^(22.1) Chi phí tiền thuê đất tại một số mỏ tại tỉnh Bình Định. Do chưa ký hợp đồng thuê đất và chưa có thông báo nộp tiền thuê đất của Cục thuế tỉnh Bình Định nên Công ty đang tạm trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ căn cứ trên đơn giá thuê đất do UBND tỉnh Bình Định công bố.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	485.994.410.000	161.624.725.852	1.002.948.090.483	(138.564.459.864)	305.452.202.126	1.817.454.968.597
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	179.918.972.499	179.918.972.499
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(92.118.362.000)	(92.118.362.000)
Trích bổ sung vốn khác của chủ sở hữu	-	-	198.061.230.020	-	(198.061.230.020)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(15.272.610.107)	(15.272.610.107)
Phân phối cổ phiếu quỹ cho cổ đồng hiện hữu	-	(138.564.459.864)	-	138.564.459.864	-	-
Số dư cuối kỳ trước	485.994.410.000	23.060.265.988	1.201.009.320.503	-	179.918.972.498	1.889.982.968.989
Số dư đầu năm nay	485.994.410.000	23.191.561.459	1.201.009.320.503	(131.295.471)	455.517.722.463	2.165.581.718.954
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	164.557.399.796	164.557.399.796
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(24.299.720.500)	(24.299.720.500)
Trả cổ tức bằng cổ phiếu ^(23.1)	194.389.620.000	-	8.144.000	-	(194.397.764.000)	-
Trích bổ sung vốn khác của chủ sở hữu	-	-	214.044.351.840	-	(214.044.351.840)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(22.775.886.123)	(22.775.886.123)
Phân phối cổ phiếu quỹ ^(23.2)	-	(131.295.471)	-	131.295.471	-	-
Số dư cuối kỳ này	680.384.030.000	23.060.265.988	1.415.061.816.343	-	164.557.399.796	2.283.063.512.127

^(23.1) Thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/04/2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 và Quyết định số 22/QĐ-HDQT ngày 25/04/2022 của Hội đồng quản trị, Công ty đã hoàn thành các thủ tục để phát hành 19.438.962 cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2021 cho cổ đông (tỷ lệ phát hành là 40% vốn điều lệ). Ngày 27/05/2022, Công ty đã hoàn thành phân phối cổ tức bằng cổ phiếu thưởng, đã hoàn thành thủ tục thay đổi và được cấp Giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh lần thứ 26 ngày 15/06/2022 với vốn điều lệ mới là 680.384.030.000 VND. Ngày 29/06/2022 Công ty đã nhận được quyết định thay đổi niêm yết của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh số 440/QĐ- SGDHCM công nhận số cổ phiếu thưởng được niêm yết bổ sung.



^(23.2) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện phân phối 2.407 cổ phiếu quỹ còn lại chưa phân phối hết trong năm 2021 cho Công đoàn Công ty theo phương án phân phối cổ phiếu quỹ sử dụng nguồn vốn thặng dư cổ phần làm nguồn vốn phân phối theo Nghị quyết số 26/NQHĐQT ngày 23/04/2021 của Hội đồng quản trị và Nghị quyết số 02/NQ-HĐQT ngày 17/04/2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021.

Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết số 02/NQ-DHĐCĐ ngày 16/04/2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022, như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2021		455.517.722.463
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5,00%	22.775.886.123
Bổ sung vốn khác của chủ sở hữu	46,99%	214.044.351.840
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu	40%	194.397.764.000
Chi trả cổ tức bằng tiền mặt	5%/cổ phiếu	24.299.720.500
(Tương ứng mỗi cổ phần nhận 500 VND)		

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2022 VND	Tỷ lệ %	01/01/2022 VND	Tỷ lệ %
Ông Lê Vỹ	88.453.230.000	13,00%	59.624.850.000	12,27%
Ông Lê Văn Thảo	56.143.600.000	8,25%	38.008.330.000	7,82%
Ông Lê Văn Lộc	41.685.050.000	6,13%	27.986.020.000	5,76%
Ông Nguyễn Sỹ Hòa	39.878.290.000	5,86%	26.996.980.000	5,55%
Các cổ đông khác	454.223.860.000	66,76%	333.378.230.000	68,60%
Cộng	680.384.030.000	100%	485.994.410.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	485.994.410.000	485.994.410.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	194.389.620.000	-
- Vốn góp cuối kỳ	680.384.030.000	485.994.410.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	253.366.300	200.278.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	24.299.720.500	92.118.362.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	24.299.720.500	92.118.362.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong kỳ	24.115.705.000	91.048.977.400
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	24.115.705.000	91.048.977.400
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	437.381.800	1.269.662.600

d) Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	68.038.403	48.599.441
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	68.038.403	48.599.441
- Cổ phiếu phổ thông	68.038.403	48.599.441
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	2.407
- Cổ phiếu phổ thông	-	2.407
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	68.038.403	48.597.034
- Cổ phiếu phổ thông	68.038.403	48.597.034
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty có ký các hợp đồng thuê đất với Nhà nước nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại các địa phương mà Công ty có cơ sở sản xuất kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký các hợp đồng thuê đất và hạ tầng Khu công nghiệp (chi tiết tại Thuyết minh số 12.1, 12.2, 12.3, 12.4, 12.5, 12.6) nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại các khu công nghiệp mà Công ty có cơ sở sản xuất kinh doanh. Công ty đã trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2022	01/01/2022
USD	2.069.222,15	379.412,81
EUR	4.397,16	7.001,13

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
	2.694.973.701	2.329.294.682

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.740.173.030.580	1.970.877.489.487
- Doanh thu bán các sản phẩm gỗ	1.225.676.416.389	1.395.326.407.129
- Doanh thu bán các sản phẩm đá	508.054.226.518	568.494.972.095
- Doanh thu bán hàng khác	6.442.387.673	7.056.110.263
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.040.587.045	1.087.843.675
- Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà xưởng	1.040.587.045	1.087.843.675
	1.741.213.617.625	1.971.965.333.162

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	412.195.930	1.143.353.226
Giảm giá hàng bán	1.246.331.050	-
	1.658.526.980	1.143.353.226

27. DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.738.514.503.600	1.969.734.136.261
- Doanh thu bán các sản phẩm gỗ	1.225.264.220.459	1.394.183.053.903
- Doanh thu bán các sản phẩm đá	506.807.895.468	568.494.972.095
- Doanh thu bán hàng khác	6.442.387.673	7.056.110.263
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.040.587.045	1.087.843.675
- Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà xưởng	1.040.587.045	1.087.843.675
	1.739.555.090.645	1.970.821.979.936

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	1.296.090.778.018	1.489.510.773.531
- Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm gỗ	929.726.843.063	1.061.150.507.408
- Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm đá	362.287.880.188	422.306.171.972
- Giá vốn bán hàng hóa khác	4.076.054.767	6.054.094.151
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	30.420.000	30.420.000
- Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà xưởng	30.420.000	30.420.000
	1.296.121.198.018	1.489.541.193.531

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	34.649.063.993	24.254.982.474
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	10.004.666.656	18.899.128.012
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.184.024.400	5.869.363.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5.080.227.175	946.461.696
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	62.508.660	3.351.752.891
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	85.528.294	-
	54.066.019.178	53.321.688.073

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	39.457.677.175	37.713.434.504
Lỗ bán chứng khoán kinh doanh	-	433.826.670
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	10.236.585.643	2.026.916.465
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2.227.652	658.662.167
Dự phòng / (Hoàn nhập dự phòng) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(9.310.252.557)	11.478.534.656
Chi phí tài chính khác	2.981.443.057	840.266.598
	43.367.680.970	53.151.641.060

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	68.340.602.656	101.024.827.712
Chi phí nhân công	8.116.456.415	6.348.888.828
Chi phí khấu hao tài sản cố định	122.946.070	116.441.312
Thuế, phí và lệ phí	7.396.376.321	9.993.623.120
Chi phí dịch vụ mua ngoài	78.679.466.746	65.746.276.945
Chi phí khác bằng tiền	476.160.982	1.771.152.551
	163.132.009.190	185.001.210.468

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	36.642.461.425	61.711.329.128
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	2.617.597.127	2.361.799.038
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.915.300.404	4.774.330.993
Thuế, phí và lệ phí	2.078.571.228	3.008.985.373
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng	(1.010.044.234)	81.582.435
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.195.260.385	8.492.560.668
Chi phí khác bằng tiền	6.460.679.377	5.909.160.879
	54.899.825.712	86.339.748.514

33. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	10.446.231.019	9.010.088.226
Thu từ hỗ trợ bán hàng gổ	2.666.744.000	926.694.229
Thu từ xử lý công nợ	1.595.284	104.357.266
Thu nhập từ tiền bảo hiểm bồi thường tổn thất ^(33.1)	17.258.407.095	-
Thu tiền bán phế liệu	-	340.909.091
Thu nhập khác	120.615.218	115.359.805
	30.493.592.616	10.497.408.617

^(33.1) Khoản tiền mà Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện bồi thường cho tổn thất tài sản liên quan đến sự cố cháy Nhà kho thành phẩm vào ngày 04/09/2020 tại Xí nghiệp Thăng Lợi theo thông báo số 2305/PTI-TSKT ngày 08/06/2022 với giá trị là 17.258.407.095 VND (chi tiết tại Thuyết minh 9).

34. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	1.403.944.565
Tiền phạt do giao chậm hàng, hàng lỗi	1.090.863.378	1.826.026.698
Các khoản bị phạt thuế, vi phạm hành chính	746.359.168	41.170.993
Xử lý công nợ	36.918.586	3.255.990
Giá trị tổn thất do sự cố cháy kho thành phẩm tại Xí nghiệp Thăng Lợi ^(34.1)	59.823.953.001	-
Các khoản khác	200.903.313	424.299.216
	61.898.997.446	3.698.697.462

^(34.1) Đây là giá trị tài sản bị tổn thất liên quan đến sự cố hỏa hoạn làm cháy Nhà kho thành phẩm vào ngày 04/09/2020 xảy ra tại Xí nghiệp Thăng Lợi (chi tiết tại Thuyết minh 9).

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	204.694.991.103	216.908.585.591
Trong đó:		
- Lợi nhuận được hưởng ưu đãi miễn, giảm thuế ⁽¹⁾	3.527.790.293	54.295.880.418
- Lợi nhuận không được hưởng ưu đãi thuế	201.167.200.810	162.612.705.173
Các khoản điều chỉnh tăng	2.616.941.802	1.738.940.817
- Chi phí phục hồi môi trường	917.523.555	682.157.740
- Các khoản tiền phạt	746.330.608	40.888.288
- Thù lao HĐQT không chuyên trách	139.200.000	139.200.000
- Chi phí không có hóa đơn	59.097.177	176.589.575
- Chi phí khấu hao của ô tô dưới 9 chỗ lớn hơn 1,6 tỷ	631.868.262	577.183.014
- Bảo hiểm nhân thọ vượt mức 3 triệu đồng/người/tháng	122.922.200	122.922.200
Các khoản điều chỉnh giảm	(4.184.024.400)	(5.869.363.000)
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	(4.184.024.400)	(5.869.363.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	203.127.908.505	212.778.163.408
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	40.625.581.701	42.555.632.682
Thuế TNDN được miễn giảm	(352.796.537)	(5.429.588.042)
- Thuế TNDN được giảm tại Nhà máy chế biến đá Ôp lát tại tỉnh Đồng Nai	-	(411.255.571)
- Thuế TNDN được miễn tại Nhà máy chế biến gỗ tại tỉnh Bình Định	-	(3.794.575.671)
- Thuế TNDN được giảm tại Nhà máy chế biến đá Ôp lát tại tỉnh Bình Định	(352.796.537)	(1.223.756.800)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	40.272.785.164	37.126.044.640
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	53.351.967	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	68.605.478.935	58.078.714.790
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(68.658.830.902)	(58.078.714.790)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	40.272.785.164	37.126.044.640

⁽¹⁾ Công ty được hưởng chính sách ưu đãi thuế đối với Nhà máy chế biến đá ôp lát tại Bình Định và Nhà máy chế biến gỗ tại tỉnh Bình Định như đã nêu tại Thuyết minh số 2.24.

36. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.984.779.065	1.796.233.241
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.984.779.065	1.796.233.241

b) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Thu nhập thuế TNDN phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.984.779.065)	(1.674.758.604)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.796.233.241	1.538.327.056
	(188.545.824)	(136.431.548)

37. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	456.946.380.113	562.303.908.910
Chi phí nhân công	149.168.587.153	169.231.597.411
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	33.867.085.247	26.017.012.491
Chi phí khấu hao tài sản cố định	62.799.398.009	84.693.974.342
Thuế, phí và lệ phí	18.498.789.856	27.214.632.200
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng	(1.375.723.253)	81.582.435
Chi phí dịch vụ mua ngoài	146.526.638.204	268.058.200.946
Chi phí khác bằng tiền	10.973.292.561	14.622.157.185
	877.404.447.890	1.152.223.065.920

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền	221.120.605.678	-	53.783.956.970	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	452.532.535.325	(5.064.432.337)	618.225.528.998	(6.440.155.590)
Các khoản cho vay	1.290.940.169.785	-	771.466.612.316	-
Đầu tư ngắn hạn	21.375.381.824	(2.068.274.700)	55.260.082.595	(2.053.009.625)
	1.985.968.692.612	(7.132.707.037)	1.498.736.180.879	(8.493.165.215)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.472.230.079.714	1.369.799.568.156
Phải trả người bán, phải trả khác	303.827.149.437	429.470.072.567
Chi phí phải trả	11.965.803.099	12.092.609.668
	1.788.023.032.250	1.811.362.250.391

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2022				
Đầu tư ngắn hạn	19.307.107.124	-	-	19.307.107.124
	19.307.107.124	-	-	19.307.107.124
Tại ngày 01/01/2022				
Đầu tư ngắn hạn	53.207.072.970	-	-	53.207.072.970
	53.207.072.970	-	-	53.207.072.970

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có năm hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2022				
Tiền	221.120.605.678	-	-	221.120.605.678
Phải thu khách hàng, phải thu khác	436.998.242.005	733.601.279	9.736.259.704	447.468.102.988
Các khoản cho vay	1.290.940.169.785	-	-	1.290.940.169.785
	1.949.059.017.468	733.601.279	9.736.259.704	1.959.528.878.451
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.783.956.970	-	-	53.783.956.970
Phải thu khách hàng, phải thu khác	600.025.027.687	959.279.500	10.801.066.221	611.785.373.408
Các khoản cho vay	771.466.612.316	-	-	771.466.612.316
	1.425.275.596.973	959.279.500	10.801.066.221	1.437.035.942.694

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2022				
Vay và nợ	1.398.853.312.614	73.376.767.100	-	1.472.230.079.714
Phải trả người bán, phải trả khác	303.370.760.237	456.389.200	-	303.827.149.437
Chi phí phải trả	11.965.803.099	-	-	11.965.803.099
	1.714.189.875.950	73.833.156.300	-	1.788.023.032.250
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	1.263.432.828.781	106.366.739.375	-	1.369.799.568.156
Phải trả người bán, phải trả khác	429.050.133.367	419.939.200	-	429.470.072.567
Chi phí phải trả	12.092.609.668	-	-	12.092.609.668
	1.704.575.571.816	106.786.678.575	-	1.811.362.250.391

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.928.452.578.575	1.854.771.078.319
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	6.144.140.940	2.697.757.653

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.797.690.425.350	1.585.534.645.516
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	35.200.000.000	29.600.000.000

40. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 30/06/2022, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ban hành thông báo số 1269/TB-SGDHCM về việc niêm yết và giao dịch chứng khoán thay đổi niêm yết. Theo đó số lượng chứng khoán thay đổi niêm yết 19.438.962 cổ phiếu tương ứng với số lượng cổ phiếu trả cổ tức năm 2021. Số lượng chứng khoán sau khi thay đổi niêm yết là 68.038.403 cổ phiếu tương ứng với giá trị 680.384.030.000 đồng. Ngày thay đổi niêm yết có hiệu lực là ngày 01/07/2022, ngày giao dịch của chứng khoán thay đổi niêm yết là ngày 15/07/2022.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

41. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh đá	Kinh doanh gỗ	Thương mại và dịch vụ	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	506.807.895.468	1.225.264.220.459	7.482.974.718	1.739.555.090.645	-	1.739.555.090.645
- Bán hàng nội địa	346.005.864.138	223.083.285.840	7.482.974.718	576.572.124.696	-	576.572.124.696
- Xuất khẩu	160.802.031.330	1.002.180.934.619	-	1.162.982.965.949	-	1.162.982.965.949
Giá vốn của hàng bán ra bên ngoài	362.287.880.188	929.726.843.063	4.106.474.767	1.296.121.198.018	-	1.296.121.198.018
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	144.520.015.280	295.537.377.396	3.376.499.951	443.433.892.627	-	443.433.892.627
Tổng chi phí mua tài sản cố định	61.991.671.285	(1.873.395.174)	-	60.118.276.111	-	60.118.276.111
Tài sản bộ phận	729.134.410.757	1.473.311.829.937	-	2.202.446.240.694	(155.821.485.396)	2.046.624.755.298
Tài sản không phân bổ				2.191.257.569.969	-	2.191.257.569.969
Tổng tài sản	729.134.410.757	1.473.311.829.937	-	4.393.703.810.663	(155.821.485.396)	4.237.882.325.267
Nợ phải trả của các bộ phận	783.448.440.310	1.280.240.352.509	6.607.374.494	2.070.296.167.312	(155.821.485.396)	1.914.474.681.916
Nợ phải trả không phân bổ				40.344.131.224		40.344.131.224
Tổng nợ phải trả	783.448.440.310	1.280.240.352.509	6.607.374.494	2.110.640.298.536	(155.821.485.396)	1.954.818.813.140

Theo khu vực địa lý

Khu vực địa lý được xác định căn cứ theo phân cấp quản lý giữa các xí nghiệp, chi nhánh (đơn vị hạch toán phụ thuộc) của Công ty.

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ chủ yếu diễn ra tại khu vực tỉnh Bình Định nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

42. SỐ LIỆU SO SÁNH

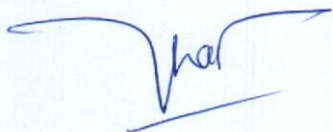
Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

Bình Định, ngày 27 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Võ Phương Thảo



Nguyễn Thị Mỹ Loan



K/T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHAN QUỐC HOÀI

PHAN QUỐC HOÀI